

~~Số: 30/2015/TT-BTC~~

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2015

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn việc lập dự toán, thanh toán và quyết toán
~~các khoản~~ hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19
tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh
nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn**

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ
Tài chính;*

*Căn cứ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của
Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp,
nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.*

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp,

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn việc lập dự toán,
thanh toán và quyết toán các khoản hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị định số
210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách
khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn:*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn việc lập dự toán, thanh toán và quyết toán các khoản hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (viết tắt là Nghị định số 210/2013/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nhà đầu tư là Doanh nghiệp được thành lập và đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp được nhận ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP.

2. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Điều 3. Nguyên tắc thanh toán kinh phí ngân sách Nhà nước hỗ trợ

1. Nhà đầu tư được thanh toán tiền hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước khi có đầy đủ hồ sơ theo quy định và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực về nội dung hồ sơ cung cấp. Các khoản kinh phí hỗ trợ thuộc dự toán ngân sách được giao hàng năm.

2. Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ sau đầu tư, khi hạng mục đầu tư, gói thầu của dự án hoàn thành được tạm ứng, thanh toán 70% mức hỗ trợ theo hạng mục, gói thầu; sau khi dự án hoàn thành đầu tư và được nghiệm thu thì được thanh toán 30% mức vốn còn lại.

3. Trường hợp dự án chỉ có 01 hạng mục đầu tư được hỗ trợ, ngân sách Nhà nước sẽ thanh toán một lần khi dự án hoàn thành đầu tư.

4. Đối với khoản hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường được tạm ứng tối đa 70% mức vốn hỗ trợ ngay sau khi doanh nghiệp ký hợp đồng và chuyển tiền cho bên thực hiện hợp đồng; sau khi được nghiệm thu sẽ thanh toán 30% mức vốn còn lại hoặc thu hồi tạm ứng (nếu có).

5. Trường hợp Nhà đầu tư có dự án đầu tư được hưởng nhiều mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư khác nhau quy định tại các văn bản pháp luật khác trong cùng một thời gian thì được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

ƯU ĐÃI VỀ ĐẤT ĐAI

Điều 4. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước theo từng trường hợp cụ thể được quy định tại Điều 6 và Điều 8 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Các quy định ưu đãi về đất đai và trình tự, thủ tục, thẩm quyền quyết định miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều Nghị định số 46/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

3. Việc miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước được thực hiện trực tiếp với đối tượng được Nhà nước cho thuê đất và tính trên số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp.

4. Nhà đầu tư chỉ được hưởng ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước sau khi thực hiện các thủ tục để được miễn, giảm theo quy định.

5. Trường hợp nhà đầu tư vừa thuộc đối tượng được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước vừa thuộc đối tượng được giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước, sau khi được hưởng ưu đãi miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước thì tiếp tục được giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định cho thời gian thuê đất tiếp theo (nếu có); trường hợp được hưởng nhiều mức giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước khác nhau thì được hưởng mức giảm cao nhất.

6. Trường hợp người được Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê và được miễn toàn bộ tiền thuê đất nhưng trong thời gian thuê có nguyện vọng nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai và có quyền, nghĩa vụ về đất đai như đối với trường hợp không được miễn tiền thuê đất.

7. Đối với trường hợp được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và phải chuyển sang thuê đất theo quy định tại Luật Đất đai năm 2013 thì số tiền thuê đất được miễn, giảm theo mức tương tự như trường hợp được Nhà nước cho thuê đất quy định tại Điều 6 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP.

8. Trường hợp đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 61/2010/NĐ-CP, Điều 6 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP đến nay mới làm thủ tục để được miễn, giảm tiền thuê đất thì được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất cho thời gian ưu đãi còn lại.

9. Diện tích đất xây dựng nhà ở tập thể cho công nhân, đất trồng cây xanh và đất phục vụ phúc lợi công cộng được xác định miễn tiền thuê đất theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP là diện tích được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đối với từng dự án. Khi thực hiện cho công nhân thuê nhà ở, nhà đầu tư không được xác định chi phí tiền thuê đất đã được miễn vào đơn giá cho thuê nhà.

10. Nhà đầu tư có dự án đầu tư đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 3 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP nếu đã triển khai thực hiện dự án trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành và chưa được hưởng ưu đãi về tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Nghị định số 61/2010/NĐ-CP thì ưu đãi tiền thuê đất, thuê mặt nước được xử lý như sau:

a) Trường hợp nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước đã được cơ quan thuế tính, thông báo thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, đã nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước vào ngân sách Nhà nước theo mức ưu đãi về đất đai theo quy định của pháp luật trước khi Nghị định số 210/2013/NĐ-CP có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện quy định đó.

b) Trường hợp Nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước nhưng tính đến thời điểm Nghị định số 210/2013/NĐ-CP có hiệu lực thi hành chưa được cơ quan thuế tính và thông báo thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thì được hưởng ưu đãi về đất đai cho thời gian ưu đãi còn lại theo quy định tại Chương II Nghị định số 210/2013/NĐ-CP và được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư này.

c) Trường hợp nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền hàng năm để thực hiện dự án mà được ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước cao hơn quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP thì tiếp tục được hưởng mức ưu đãi đó cho thời gian còn lại; trường hợp mức ưu đãi thấp hơn quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP thì được hưởng theo quy định tại Nghị định này cho thời hạn ưu đãi còn lại. Nhà nước không hoàn trả các khoản tiền nhà đầu tư đã nộp để thực hiện dự án trước đó.

Điều 5. Thanh toán hỗ trợ ngân sách nhà nước về tiền thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân

1. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư được ngân sách Nhà nước hỗ trợ tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP.

a) Mức ngân sách hỗ trợ: Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư được ngân sách nhà nước hỗ trợ 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho 5 năm đầu tiên kể từ khi hoàn thành xây dựng cơ bản.

b) Giá thuê đất, thuê mặt nước để tính hỗ trợ: Giá đất để thanh toán tiền hỗ trợ của ngân sách nhà nước là mức giá thấp nhất của loại đất tương ứng trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng thuê đất.

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ tiền thuê đất, thuê mặt nước gồm có:

a) Công văn đề nghị hỗ trợ tiền thuê đất, thuê mặt nước (Phụ lục số 01);

b) Quyết định ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt (Bản sao);

c) Hợp đồng thuê đất, thuê mặt nước giữa nhà đầu tư với hộ gia đình, cá nhân để tiến hành triển khai dự án đầu tư nêu trên - có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã ký hợp đồng thuê đất (Bản sao có chứng thực);

d) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp phù hợp với dự án được duyệt (Bản sao);

đ) Biên bản nghiệm thu khối lượng công trình đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng (Bản chính).

Mục 2

HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC, PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG VÀ ÁP DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Điều 6. Thanh toán kinh phí hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được ngân sách Nhà nước hỗ trợ kinh phí đào tạo nguồn nhân lực theo quy định tại điểm a, khoản 1 và khoản 2 Điều 9 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Hồ sơ đề nghị tạm ứng gồm có:

a) Công văn đề nghị tạm ứng kinh phí ưu đãi, hỗ trợ đầu tư (Phụ lục số 01);

b) Quyết định ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt (Bản sao);

c) Hợp đồng đào tạo giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo (Bản sao có chứng thực);

d) Chứng từ thanh toán (Bản sao chứng từ thanh toán một phần hay toàn bộ giá trị hợp đồng đào tạo).

3. Hồ sơ thanh toán kinh phí hỗ trợ gồm có:

a) Công văn đề nghị hỗ trợ kinh phí đào tạo nguồn nhân lực (Phụ lục số 01);

b) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Bản sao);

c) Quyết định ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (Bản sao);

d) Hợp đồng ký kết với cơ sở đào tạo; Biên bản thanh lý hợp đồng; Giấy chuyển tiền. Trường hợp đào tạo tại chỗ phải có danh sách cụ thể về tên, địa chỉ, số chứng minh thư nhân dân và chữ ký của người lao động được đào tạo (Bản sao);

đ) Đối với trường hợp nhà đầu tư tuyển dụng lao động dài hạn chưa qua đào tạo nghề, đang sinh sống trong rừng đặc dụng để đào tạo và sử dụng để bảo vệ rừng đặc dụng thì doanh nghiệp được hỗ trợ đào tạo trực tiếp 1 lần tại doanh nghiệp cho mỗi lao động là 3 triệu đồng/3 tháng. Hồ sơ thanh toán kinh phí hỗ trợ theo quy định tại các điểm a, b, c, d của Điều này và bản sao có chứng thực hợp đồng lao động và hộ khẩu thường trú phù hợp với địa chỉ rừng đặc dụng.

Điều 7. Thanh toán kinh phí hỗ trợ phát triển thị trường

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được hỗ trợ kinh phí phát triển thị trường theo quy định tại điểm b, khoản 1 và khoản 2 Điều 9 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ và đảm bảo phù hợp với quy định tại điểm 2.21, khoản 2, Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Hồ sơ đề nghị tạm ứng gồm có:

a) Công văn đề nghị tạm ứng kinh phí ưu đãi, hỗ trợ đầu tư (Phụ lục số 01);

b) Quyết định ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt (Bản sao);

c) Hợp đồng thực hiện dịch vụ phát triển thị trường giữa doanh nghiệp và đơn vị thực hiện dịch vụ (Bản sao chứng thực);

d) Chứng từ thanh toán (Bản sao chứng từ thanh toán một phần hay toàn bộ giá trị hợp đồng thực hiện dịch vụ phát triển thị trường).

3. Hồ sơ thanh toán kinh phí hỗ trợ gồm có:

a) Công văn đề nghị hỗ trợ chi phí quảng cáo doanh nghiệp và sản phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng; kinh phí tham gia triển lãm hội trợ trong nước; phí tiếp cận thông tin thị trường và phí dịch vụ từ cơ quan xúc tiến thương mại của Nhà nước (Phụ lục số 01);

b) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Bản sao);

c) Quyết định ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt (Bản sao);

d) Hợp đồng ký kết giữa doanh nghiệp với đơn vị làm dịch vụ phát triển thị trường (bao gồm các dịch vụ quảng cáo, hội trợ triển lãm, tiếp cận thông tin thị trường, xúc tiến thương mại); Biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng (Bản sao các chứng từ, hoá đơn, giấy chuyển tiền của nhà đầu tư cho đơn vị thực hiện dịch vụ phát triển thị trường).

Điều 8. Thanh toán kinh phí hỗ trợ áp dụng khoa học công nghệ

1. Thanh toán kinh phí hỗ trợ áp dụng khoa học công nghệ được thực hiện theo các quy định cụ thể của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia và Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của các bộ, ngành, địa phương. Tùy theo tính chất và quy mô của dự án, doanh nghiệp đăng ký và tiến hành các thủ tục đề nghị hỗ trợ và chỉ được một trong các quỹ nêu trên thực hiện thanh toán.

2. Cơ quan quản lý Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia và Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của các bộ, ngành, địa phương thực hiện các thủ tục thanh toán, Sở Tài chính hướng dẫn và giám sát các khoản hỗ trợ này.

3. Đối với dự án thuộc trách nhiệm chi của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của các bộ, địa phương nhưng chưa thành lập thì ngân sách địa phương đảm bảo kinh phí và thanh toán. Dự án tạm ứng tối đa 70% kinh phí hỗ trợ, sau khi hoàn thành dự án được thanh toán số kinh phí còn lại.

3.1. Hồ sơ đề nghị tạm ứng gồm có:

a) Công văn đề nghị hỗ trợ áp dụng khoa học công nghệ (Phụ lục số 01);

b) Quyết định ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt (Bản sao);

c) Hợp đồng ký kết giữa doanh nghiệp với đơn vị nghiên cứu khoa học, công nghệ (Bản sao có chứng thực);

d) Chứng từ thanh toán (Bản sao chứng từ thanh toán một phần hay toàn bộ giá trị hợp đồng với đơn vị nghiên cứu khoa học).

3.2. Hồ sơ thanh toán kinh phí hỗ trợ gồm:

- a) Công văn đề nghị hỗ trợ áp dụng khoa học công nghệ (Phụ lục số 01);
- b) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Bản sao);
- c) Quyết định ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt (Bản sao);
- d) Hợp đồng ký kết giữa doanh nghiệp với đơn vị nghiên cứu khoa học, công nghệ; Biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng (Bản sao các chứng từ, hoá đơn, giấy chuyển tiền của nhà đầu tư cho đơn vị thực hiện dịch vụ nghiên cứu khoa học, công nghệ).

Mục 3

HỖ TRỢ TÀI CHÍNH CÁC HẠNG MỤC XÂY DỰNG CỦA CƠ SỞ KINH DOANH VÀ HỖ TRỢ KHÁC

Điều 9. Thanh toán hỗ trợ hạng mục xây dựng cơ bản

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thuộc đối tượng được hưởng các khoản hỗ trợ của ngân sách Nhà nước từ Điều 10 đến Điều 16 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP và đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao kế hoạch vốn.

2. Hồ sơ tạm ứng kinh phí hỗ trợ:

- a) Công văn đề nghị tạm ứng của doanh nghiệp (Phụ lục số 01);
- b) Quyết định ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt (Bản sao);
- c) Biên bản nghiệm thu hoàn thành các hạng mục, gói thầu của dự án theo quy định (Bản chính).

3. Hồ sơ thanh toán kinh phí hỗ trợ:

- a) Công văn đề nghị hỗ trợ của doanh nghiệp (Phụ lục số 01);
- b) Quyết định ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (Bản sao);
- c) Biên bản nghiệm thu dự án hoàn thành theo quy định (Bản chính).

Điều 10. Thanh toán hỗ trợ chi phí vận chuyển

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thuộc đối tượng được hỗ trợ chi phí vận chuyển sản phẩm theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 15 và Điểm c Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP.

Sau khi hoàn thành nhà máy được thanh toán tối thiểu 70% tổng kinh phí hỗ trợ; chi phí vận chuyển sản phẩm theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP được thanh toán 1 lần sau khi hoàn thành nhà máy.

Chi phí vận chuyển sản phẩm theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP được thanh toán 3 đợt.

2. Hồ sơ thanh toán kinh phí hỗ trợ đợt 1:
 - a) Công văn đề nghị tạm ứng của doanh nghiệp (Phụ lục số 01);
 - b) Quyết định ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (Bản sao);
 - c) Hợp đồng vận chuyển sản phẩm (Bản chính);
 - d) Biên bản nghiệm thu hoàn thành nhà máy theo quy định (Bản chính).
3. Hồ sơ thanh toán kinh phí hỗ trợ đợt 2:
 - a) Công văn đề nghị thanh toán của doanh nghiệp (Phụ lục số 01);
 - b) Biên bản nghiệm thu khối lượng vận chuyển đến thời điểm thanh toán lần 2 (Bản chính).
4. Hồ sơ thanh toán kinh phí hỗ trợ đợt 3:
 - a) Công văn đề nghị thanh toán của doanh nghiệp (Phụ lục số 01);
 - c) Hợp đồng vận chuyển (Bản sao);
 - d) Biên bản thanh lý hợp đồng vận chuyển sản phẩm (Bản sao).

Mục 4

LẬP DỰ TOÁN NGUỒN KINH PHÍ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 11. Dự toán kinh phí hỗ trợ

1. Hàng năm vào thời điểm lập dự toán thu, chi ngân sách. Căn cứ vào chủ trương, chính sách phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn, kế hoạch sản xuất, kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp, Doanh nghiệp có dự án hỗ trợ kinh phí của nhà nước lập kế hoạch gửi đến Sở Kế hoạch và Đầu tư, đồng thời gửi đến Sở Tài chính. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp kế hoạch kinh phí hỗ trợ của các doanh nghiệp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp và gửi kế hoạch của địa phương về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp, thẩm định báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Nội dung dự toán kinh phí do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị gồm tên doanh nghiệp, tên dự án, thời gian thực hiện dự án, số tiền đề nghị hỗ trợ, trong đó nêu chi tiết nguồn vốn lồng ghép các chương trình dự án, nguồn vốn ngân sách Trung ương, nguồn vốn ngân sách địa phương, có thuyết minh dự toán và tổng hợp dự toán theo Phụ lục số 02 kèm theo.

4. Giao và phân bổ dự toán: Căn cứ số kinh phí đã được Quốc hội thông qua, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao dự toán ngân sách, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo số kinh phí hỗ trợ cho các địa phương.

Điều 12. Nguồn kinh phí

1. Nguồn kinh phí chi đầu tư phát triển từ ngân sách Nhà nước để thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP bao gồm nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương; kinh phí do ngân sách địa phương đảm bảo; vốn lồng ghép từ các chương trình dự án.

2. Kinh phí hỗ trợ áp dụng khoa học công nghệ quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 9 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP được hỗ trợ từ nguồn Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ Quốc gia và Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các bộ, tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương.

Trường hợp Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các Bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa thành lập thì ngân sách địa phương đảm bảo kinh phí.

Mục 5

THANH TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ

Điều 13. Thanh toán các khoản kinh phí hỗ trợ

1. Doanh nghiệp có dự án đầu tư thuộc đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP gửi một (01) bộ hồ sơ trực tiếp (hoặc qua đường bưu điện) đến Sở Tài chính. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (theo dấu công văn đến), Sở Tài chính thẩm định hồ sơ, phối hợp với Kho bạc nhà nước thực hiện chi trả tiền hỗ trợ cho đối tượng được hỗ trợ.

2. Sở Tài chính căn cứ dự toán ngân sách được phê duyệt, kiểm soát hồ sơ chứng từ của từng khoản chi, bảo đảm các điều kiện thanh toán chi trả ngân sách theo quy định; ra lệnh chi tiền gửi Kho bạc Nhà nước để chi trả cho doanh nghiệp.

Điều 14. Quyết toán các khoản kinh phí hỗ trợ

1. Việc quyết toán kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

2. Các khoản kinh phí còn dư (nếu có) phải hoàn trả lại ngân sách nhà nước, trường hợp có nhu cầu sử dụng phải báo cáo Bộ Tài chính xem xét xử lý theo quy định.

Chương 3

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo Sở Tài chính và các cơ quan chuyên ngành giám sát việc thực hiện triển khai các dự án trong tỉnh, kiểm tra việc quản lý, sử dụng các khoản hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp phát hiện những khoản hỗ trợ sai quy định, lập biên bản ra quyết định thu hồi và xử lý theo các quy định hiện hành.

2. Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo thực hiện các khoản kinh phí hỗ trợ theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Chính phủ chậm nhất trước ngày 31 tháng 3.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ~~27~~ tháng ~~04~~ năm 2015 và thay thế Thông tư số 84/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số chính sách tài chính khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các doanh nghiệp phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận: 

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- VP Tổng bí thư;
- VP Chủ tịch nước;
- VP Quốc hội;
- VP TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng chống tham nhũng;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Bộ KH&ĐT;
- Bộ Công Thương;
- Bộ NN & PTNT;
- Bộ LĐ-TB và XH;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Website Chính phủ, Công báo;
- Website Bộ Tài chính;
- Vụ NSNN, Vụ TCNH, Cục QLCS, Vụ HCSN, Vụ Pháp chế, Vụ CST, TCT, KBNN TW;
- Lưu: VT; Cục TCDN. (450 bản)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Văn Hiếu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 332/ SY-UBND

Bình Định, ngày 18 tháng 3 năm 2015

Nơi nhận:

- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- PVP NN, K10, K17;
- Lưu: VT (07).

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Đức Thi

PHỤ LỤC SỐ 01
ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2015/TT-BTC ngày 09 tháng 3 năm 2015
của Bộ Tài chính)

TÊN DOANH NGHIỆP...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v Tạm ứng (Thanh toán)
kinh phí

....ngàytháng năm.....

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh, thành phố

Căn cứ Thông tư số 30/2015/TT-BTC ngày 09 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, thanh và quyết toán các khoản kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ.

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30/9/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số ngàycủa Ủy ban nhân dân tỉnh... về việc ưu đãi, hỗ trợ cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ.

Doanh nghiệp: (tên doanh nghiệp).....

Trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Tài khoản số tại

Lý do tạm ứng (thanh toán):

Nội dung ưu đãi, hỗ trợ:

+ Hạng mục (diện tích thuê đất, số tiền thuê đất ...):

+

Số tiền đề nghị tạm ứng (thanh toán):.....(Viết bằng chữ):

CHỨC DANH NGƯỜI ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

-Như trên

-Lưu.

PHỤ LỤC SỐ 02
TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÁC KHOẢN KINH PHÍ HỖ TRỢ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2015//TT-BTC ngày 9 tháng 3 năm 2015
của Bộ Tài chính)

**UBND TỈNH, THÀNH
 PHỐ.....**

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÁC KHOẢN KINH PHÍ HỖ TRỢ
NĂM

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên dự án	Tên doanh nghiệp thực hiện	Tổng mức đầu tư	Số tiền hỗ trợ				Ghi chú
				Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn vốn lồng ghép	
1	Dự án A							
	- Hỗ trợ tiền thuê đất							
	- Hỗ trợ đào tạo...							
	- Hỗ trợ hạng mục XDCB....							
								
2	Dự án B							
								
	Tổng cộng							

LẬP BIỂU

...ngày tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ